

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC
PHẨM CỬU
LONG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
DN: C=VN, S=VĨNH LONG,
L=Vĩnh Long, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:1500202535
Reason: I am approving this
document
Location: your signing location
here
Date: 2025.01.23 09:55:11+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý IV năm 2024

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2024
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên	
Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2024
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2024
Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2024

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Văn Bàn	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2024
Ông Lương Trọng Hải	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2024
Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/11/2024
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	
Bà Trần Khiêm	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2024

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Văn Bàn
Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 01 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1,432,009,216,451	1,403,123,810,398
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	51,068,879,639	23,517,073,130
1.	Tiền	111		51,068,879,639	23,517,073,130
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	214,795,000,000	204,149,000,000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		104,795,000,000	94,795,000,000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		110,000,000,000	109,354,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		773,563,090,580	773,475,425,492
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	326,764,738,221	293,213,041,302
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	81,714,362,660	67,231,442,528
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	391,837,528,217	439,695,871,017
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(26,753,538,518)	(26,664,929,355)
IV.	Hàng tồn kho	140		345,751,353,985	365,030,884,166
1.	Hàng tồn kho	141	10	356,270,667,524	372,582,036,510
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10,519,313,539)	(7,551,152,344)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		46,830,892,247	36,951,427,610
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	3,371,255,821	2,521,573,943
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		42,282,738,827	34,107,259,165
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1,176,897,599	322,594,502
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		992,136,535,257	874,335,875,790
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3,787,000,000	3,501,500,000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	3,787,000,000	3,501,500,000
II.	Tài sản cố định	220		458,431,056,011	440,905,343,245
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	421,800,566,550	399,507,093,555
	- Nguyên giá	222		939,687,359,021	884,156,406,470
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(517,886,792,471)	(484,649,312,915)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	13,513,539,364	18,082,442,189
	- Nguyên giá	225		22,876,854,258	22,876,854,258
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9,363,314,894)	(4,794,412,069)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	23,116,950,097	23,315,807,501
	- Nguyên giá	228		25,274,207,769	25,021,945,329
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,157,257,672)	(1,706,137,828)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	14	514,261,004,688	416,778,812,931
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		514,261,004,688	416,778,812,931
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		15,657,474,558	13,150,219,614
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	12,268,654,895	8,268,723,754
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,388,819,663	4,881,495,860
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2,424,145,751,708	2,277,459,686,188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		920,952,752,826	826,667,957,660
I. Nợ ngắn hạn		310		654,983,520,031	618,074,636,805
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	16	105,263,803,592	66,128,529,089
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	17	4,617,474,502	4,588,716,452
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	18	14,259,244,738	15,843,297,284
4. Phải trả người lao động		314		18,630,550,708	17,202,486,702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	19	16,307,754,077	22,831,616,506
6. Phải trả ngắn hạn khác		319	20	2,866,219,439	64,463,311,933
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	21	488,873,723,014	422,136,653,386
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		4,164,749,961	4,880,025,453
II. Nợ dài hạn		330		265,969,232,795	208,593,320,855
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	21	265,969,232,795	208,593,320,855
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1,503,192,998,882	1,450,791,728,528
I. Vốn chủ sở hữu		410	22	1,503,192,998,882	1,450,791,728,528
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		730,410,300,000	730,410,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		730,410,300,000	730,410,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		220,358,863,743	220,358,863,743
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		533,387,809,097	481,560,938,392
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		479,816,709,044	419,843,538,261
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		53,571,100,053	61,717,400,131
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		20,166,850	20,166,850
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429		19,015,859,192	18,441,459,543
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2,424,145,751,708	2,277,459,686,188



Nguyễn Văn Bản
Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 01 năm 2025

Bùi Thị Mỹ Đang
Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đang
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	517,047,134,054	396,368,848,099	1,332,626,539,204	1,170,473,131,362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		6,783,976,312	7,310,455,555	25,829,097,184	26,526,831,118
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	24	510,263,157,742	389,058,392,544	1,306,797,442,020	1,143,946,300,244
4. Giá vốn hàng bán	11	25	444,283,096,776	307,497,248,746	1,102,093,457,343	934,032,409,930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		65,980,060,966	81,561,143,798	204,703,984,677	209,913,890,314
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7,940,473,623	9,494,121,911	34,553,853,539	40,015,732,912
7. Chi phí tài chính	22	28	6,024,046,288	7,871,025,222	25,616,815,027	33,583,940,979
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5,999,841,867	6,762,627,729	25,386,683,521	29,170,083,104
8. Chi phí bán hàng	25	29	29,084,127,119	31,888,092,371	90,926,780,238	87,867,999,033
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	14,690,872,430	15,145,342,297	53,947,000,700	51,320,009,991
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		24,121,488,752	36,150,805,819	68,767,242,251	77,157,673,223
11. Thu nhập khác	31	30	125,591,930	128,178,513	490,402,302	1,029,588,506
12. Chi phí khác	32	31	120,752,298	5,561,065	480,842,296	76,571,439
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,839,632	122,617,448	9,560,006	953,017,067
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24,126,328,384	36,273,423,267	68,776,802,257	78,110,690,290
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5,312,686,119	9,129,336,573	13,138,626,358	14,925,818,284
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(257,708,478)	(1,793,903,600)	1,492,676,197	1,050,507,630
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		19,071,350,743	28,937,990,294	54,145,499,702	62,134,364,376
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18,924,618,641	28,843,827,430	53,571,100,053	61,717,400,131
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		146,732,102	94,162,864	574,399,649	416,964,245
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		259	395	733	818



Nguyễn Văn Bản

Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 01 năm 2025

Bùi Thị Mỹ Đang
Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đang
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1		2	3	4
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	1	68,776,802,257	78,110,690,290
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ	2	38,257,502,225	38,278,183,559
	- Các khoản dự phòng	3	3,056,770,358	3,793,953,288
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	15,900,063	(6,251,088)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(5,612,945,845)	(8,883,975,275)
	- Chi phí lãi vay	6	25,386,683,521	29,170,083,104
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	129,880,712,579	140,462,683,878
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	8,661,529,710	(14,708,913,328)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	16,311,368,986	(55,032,599,157)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(27,074,391,157)	(1,478,576,466)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,849,613,019)	(3,232,966,551)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(10,000,000,000)	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(25,437,479,793)	(29,199,385,488)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14,963,899,617)	(12,576,402,749)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,715,275,492)	(1,703,430,100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	69,812,952,197	22,530,410,039
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(172,849,667,642)	(222,873,559,023)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	370,636,365
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(110,000,000,000)	(98,699,945,205)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	109,354,000,000	143,045,977,625
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,113,443,580	9,150,926,395
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(166,382,224,062)	(169,005,963,843)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,199,477,086,102	973,671,615,366
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,052,000,707,269)	(844,212,595,166)
3.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(23,363,397,265)	(12,320,695,760)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	124,112,981,568	117,138,324,440
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	27,543,709,703	(29,337,229,364)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23,517,073,130	52,851,714,658
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8,096,806	2,587,836
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	51,068,879,639	23,517,073,130



Nguyễn Văn Bản
Tổng Giám Đốc
Ngày 22 tháng 01 năm 2025

Bùi Thị Mỹ Đang
Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đang
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 26 ngày 20/12/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 885 người (tại ngày 01/01/2024 là 930 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51.00%	51.00%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99.98%	99.98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	84.00%	84.00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.
- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T
- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc
Công ty CP FIT Cosmetics, Công ty CP XNK Y tế Domesco, Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	77,894,196	166,972,007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50,990,985,443	23,350,101,123
Cộng	51,068,879,639	23,517,073,130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**5a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
	104,795,000,000	-	94,795,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (i)	32,500,000,000	-	32,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt (ii)	27,025,000,000	-	17,025,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trống Đồng (iii)	34,770,000,000	-	34,770,000,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ (iv)	5,250,000,000	-	5,250,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam (v)	5,250,000,000	-	5,250,000,000	-

(i) Tại ngày 31/12/2024, Nhóm Công ty nắm giữ 2.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, tương ứng 9,62% vốn điều lệ.

(ii) Tại ngày 31/12/2024, Nhóm Công ty nắm giữ 2.135.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt, tương ứng 7,57% vốn điều lệ.

(iii) Tại ngày 31/12/2024, Nhóm Công ty nắm giữ 2.318.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng, tương ứng 19% vốn điều lệ.

(iv) Tại ngày 31/12/2024, Nhóm Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ, tương ứng 10% vốn điều lệ.

(v) Tại ngày 31/12/2024, Nhóm Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam, tương ứng 10% vốn điều lệ.

Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường. Nhóm Công ty không đánh giá giá trị hợp lý và trích lập dự phòng do không có đủ thông tin.

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	110,000,000,000	110,000,000,000	109,354,000,000	109,354,000,000
Ngắn hạn	110,000,000,000	110,000,000,000	109,354,000,000	109,354,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	110,000,000,000	110,000,000,000	109,354,000,000	109,354,000,000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 4,2% đến 5,2%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	326,764,738,221	293,213,041,302
Phải thu các khách hàng	326,764,738,221	293,213,041,302
Công ty Cổ phần Dược phẩm Goldenlife	-	16,593,394,120
Công ty cổ phần Dược phẩm Sagophar	4,097,487,196	26,259,081,099
Công ty TNHH Dược phẩm và Thương mại Đức Hà	4,816,926,280	26,082,592,238
Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	5,706,200,925	11,816,108,745
Phải thu khách hàng khác	312,144,123,820	212,461,865,100
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(14,685,928,491)	(14,625,070,239)
Cộng	326,764,738,221	293,213,041,302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	81,714,362,660	67,231,442,528
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	81,714,362,660	67,231,442,528
Công ty Cổ phần Confittech Cừu Long	7,250,000,000	7,250,000,000
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	34,714,524,982	27,202,110,644
Trenwell Services LLC	16,339,862,500	5,885,000,000
Akums Drugs and Pharmaceuticals Limited	-	2,509,226,940
Công ty Cổ phần đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	6,454,448,000	-
Các đối tượng khác	16,955,527,178	24,385,104,944

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	391,837,528,217	(5,095,308,636)	439,695,871,017	(5,067,557,725)
- Lãi dự thu	2,476,149,443	-	3,976,647,178	-
- Ký quỹ, ký cược	428,302,596	-	257,802,596	-
- Tạm ứng	2,654,057,284	-	3,881,915,748	(689,833,740)
- Phải thu về cổ phần hoá;	5,600,000	-	5,600,000	-
- Phải thu khác	15,282,279,507	(5,095,308,636)	13,492,925,215	(4,377,723,985)
- Phải thu gốc các hợp tác đầu tư (i)	344,075,000,000	-	401,905,000,000	-
+ Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	61,700,000,000	-	100,380,000,000	-
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt	92,165,000,000	-	92,165,000,000	-
+ Công ty CP đầu tư và thương mại Phố Hiến Việt Nam	139,070,000,000	-	159,420,000,000	-
+ Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng	6,540,000,000	-	4,840,000,000	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	44,600,000,000	-	45,100,000,000	-
- Phải thu lợi nhuận các hợp đồng hợp tác đầu tư	26,916,139,387	-	16,175,980,280	-
+ Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	6,567,673,524	-	5,496,234,683	-
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt	5,544,604,106	-	4,025,453,423	-
+ Công ty CP đầu tư và thương mại Phố Hiến Việt Nam	10,182,956,010	-	4,809,366,420	-
+ Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng	222,860,821	-	179,080,000	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	4,398,044,926	-	1,665,845,754	-
b) Dài hạn	3,787,000,000	-	3,501,500,000	-
- Ký cược, ký quỹ	3,787,000,000	-	3,501,500,000	-
Cộng	395,624,528,217	(5,095,308,636)	443,197,371,017	(5,067,557,725)

(i) Các hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn hợp tác 12 tháng. Nhóm Công ty được hưởng lợi từ 5,7%-9,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu khách hàng	30,451,632,795	9,355,791,840	24,571,053,622	3,536,070,919
Khách hàng khác	30,451,632,795	9,355,791,840	24,571,053,622	3,536,070,919
2/ Phải thu khác	5,095,308,636	-	5,067,557,725	-
Phải thu khác	5,095,308,636	-	5,067,557,725	-
3/ Trả trước cho người bán	562,388,927	-	562,388,927	-
Cộng	36,109,330,358	9,355,791,840	30,201,000,274	3,536,070,919

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	29,242,530,353	-	15,964,044,637	-
Nguyên liệu, vật liệu	155,207,740,024	(3,988,871,018)	158,471,475,078	(2,232,934,713)
Công cụ, dụng cụ	11,077,312,119	-	11,024,248,117	-
Thành phẩm	126,882,871,431	(5,247,680,995)	141,394,542,679	(3,880,309,519)
Hàng hóa	33,860,213,597	(1,282,761,526)	45,727,725,999	(1,437,908,112)
Cộng	356,270,667,524	(10,519,313,539)	372,582,036,510	(7,551,152,344)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	181,452,137,329	660,418,916,375	39,800,699,995	2,484,652,771	-	884,156,406,470
- Mua trong kỳ	-	-	1,019,726,000	-	-	1,019,726,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	49,531,917,551	-	3,321,200,000	1,658,109,000	-	54,511,226,551
Tại ngày 31/12/2024	230,984,054,880	660,418,916,375	44,141,625,995	4,142,761,771	-	939,687,359,021
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	64,652,973,780	395,751,251,558	21,922,154,245	2,322,933,332	-	484,649,312,915
- Khấu hao trong kỳ	7,159,098,267	22,823,838,193	3,186,181,824	68,361,272	-	33,237,479,556
Tại ngày 31/12/2024	71,812,072,047	418,575,089,751	25,108,336,069	2,391,294,604	-	517,886,792,471
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	116,799,163,549	264,667,664,817	17,878,545,750	161,719,439	-	399,507,093,555
Tại ngày 31/12/2024	159,171,982,833	241,843,826,624	19,033,289,926	1,751,467,167	-	421,800,566,550

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 260.049.030.924 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (tại ngày 01/01/2024 là: 279.206.092.979 VND).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2024 với giá trị là 246.535.596.199 VND (tại ngày 01/01/2024 là 231.596.829.997 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	19,636,907,129	-	-	4,396,358,200	988,680,000	25,021,945,329
- Mua trong kỳ	-	-	-	252,262,440	-	252,262,440
Tại ngày 31/12/2024	19,636,907,129	-	-	4,648,620,640	988,680,000	25,274,207,769
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	36,489,517	-	-	1,293,400,101	376,248,210	1,706,137,828
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	401,685,844	49,434,000	451,119,844
Tại ngày 31/12/2024	36,489,517	-	-	1,695,085,945	425,682,210	2,157,257,672
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
Tại ngày 01/01/2024	19,600,417,612	-	-	3,102,958,099	612,431,790	23,315,807,501
Tại ngày 31/12/2024	19,600,417,612	-	-	2,953,534,695	562,997,790	23,116,950,097

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2024 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2024 là 569.916.700 VND).

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu kỳ	22,876,854,258	22,876,854,258
- Thuê tài chính trong năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	22,876,854,258	22,876,854,258
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
- Tại ngày đầu kỳ	4,794,412,069	4,794,412,069
- Khấu hao trong kỳ	4,568,902,825	4,568,902,825
- Giảm khác	-	-
Tại ngày cuối kỳ	9,363,314,894	9,363,314,894
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	18,082,442,189	18,082,442,189
Tại ngày cuối kỳ	13,513,539,364	13,513,539,364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	514,261,004,688	-	416,778,812,931	-
- Dự án nhà máy Capsule	152,392,172,368	-	133,711,474,969	-
- Dự án nhà máy Vikimco (i)	169,724,302,338	-	83,478,730,364	-
- Dự án xây dựng tổng kho và tòa nhà RD	-	-	16,777,663,812	-
- Dự án GMP-EU Long An (ii)	186,066,914,053	-	176,931,494,667	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	4,790,945,000	-	4,790,945,000	-
- Dự án toà nhà công vụ	790,763,802	-	-	-
- Các khoản khác	495,907,127	-	1,088,504,119	-
Cộng	514,261,004,688	-	416,778,812,931	-

(i) Công trình nhà máy Vikimco theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2651067820 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long ngày 12 tháng 8 năm 2020 mục đích để sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế với tổng vốn đầu tư 373,9 tỷ VND (chứng nhận điều chỉnh lần thứ 4, ngày 04 tháng 01 năm 2024).

(ii) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3,371,255,821	2,521,573,943
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,538,333,971	1,433,153,991
Chi phí thuê kho, khác	1,832,921,850	1,088,419,952
b) Dài hạn	12,268,654,895	8,268,723,754
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6,138,508,475	3,802,095,771
Các khoản khác	6,130,146,420	4,466,627,983

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	47,797,472,646	47,797,472,646	6,852,833,498	6,852,833,498
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	11,292,093,055	11,292,093,055	6,846,219,493	6,846,219,493
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam	36,505,379,591	36,505,379,591	-	-
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	-	-	6,614,005	6,614,005
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	57,466,330,946	57,466,330,946	59,275,695,591	59,275,695,591
Công ty Cổ phần Đầu tư VVV	14,817,760,462	14,817,760,462	-	-
Công ty Nectar Lifesciences - Ấn Độ	9,790,632,180	9,790,632,180	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và TM Phố Hiến Việt Nam	5,470,745,553	5,470,745,553	-	-
Công ty cổ phần dược phẩm Amigo Việt Nam	-	-	18,882,804,845	18,882,804,845
Tổng công ty IDICO - CTCP	-	-	8,893,500,000	8,893,500,000
Phải trả khác	27,387,192,751	27,387,192,751	31,499,390,746	31,499,390,746
Cộng	105,263,803,592	105,263,803,592	66,128,529,089	66,128,529,089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trả trước của đối tượng khác	4,617,474,502	4,617,474,502	4,588,716,452	4,588,716,452
- Đối tượng khác	4,617,474,502	4,617,474,502	4,588,716,452	4,588,716,452
Cộng	4,617,474,502	4,617,474,502	4,588,716,452	4,588,716,452

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**a. Phải thu**

	31/12/2024	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT nhập khẩu	1,027,656,493	1,027,656,488	248,641,062	248,641,067
Thuế xuất, nhập khẩu	124,235,899	994,162,872	918,675,201	48,748,228
Thuế thu nhập cá nhân	25,005,207	-	200,000	25,205,207
Cộng	1,176,897,599	2,021,819,360	1,167,516,263	322,594,502

b. Phải nộp

	31/12/2024	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	829,952,745	1,232,067,416	1,393,713,397	668,306,764
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22,541,631,223	22,541,631,223	-
- Thuế TNDN	13,082,565,379	14,963,899,617	13,138,626,358	14,907,838,638
- Tiền thuế đất	-	1,372,498,155	1,372,498,155	-
- Thuế thu nhập cá nhân	346,726,614	3,709,324,562	3,788,899,294	267,151,882
- Thuế, phí khác	-	1,256,876,435	1,256,876,435	-
Cộng	14,259,244,738	45,076,297,408	43,492,244,862	15,843,297,284

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	569,014,285	619,810,557
Chi phí hỗ trợ bán hàng	11,056,833,968	16,468,320,003
Chi phí khác	4,681,905,824	5,743,485,946
Cộng	16,307,754,077	22,831,616,506

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2,866,219,439	64,463,311,933
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172,739,856	172,739,856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	597,630,916	592,926,883
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	1,088,504,119	1,168,917,407
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83,802,660	83,802,660
- Phải trả Bộ y tế	-	58,431,883,500
- Phải trả khác	923,541,888	4,013,041,627
Cộng	2,866,219,439	64,463,311,933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	
a) Vay ngắn hạn	488,873,723,014	488,873,723,014	1,075,364,104,534	1,142,101,174,162	422,136,653,386	422,136,653,386
- Vay Ngân hàng	394,064,014,870	394,064,014,870	996,700,081,265	1,041,031,810,393	349,732,285,742	349,732,285,742
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	77,041,198,112	77,041,198,112	178,229,078,874	210,448,244,555	44,822,032,431	44,822,032,431
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	149,913,373,175	149,913,373,175	384,194,384,650	410,371,949,963	123,735,807,862	123,735,807,862
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	70,835,140,456	70,835,140,456	188,889,448,636	160,652,590,157	99,071,998,935	99,071,998,935
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (iv)	96,274,303,127	96,274,303,127	245,387,169,105	259,559,025,718	82,102,446,514	82,102,446,514
- Vay dài hạn đến hạn trả	94,809,708,144	94,809,708,144	78,664,023,269	101,069,363,769	72,404,367,644	72,404,367,644
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	22,000,000,000	22,000,000,000	18,000,000,000	22,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	24,544,084,140	24,544,084,140	23,363,397,265	27,149,197,765	20,758,283,640	20,758,283,640
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An	39,425,000,004	39,425,000,004	32,425,000,004	41,425,000,004	30,425,000,004	30,425,000,004
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long	8,840,624,000	8,840,624,000	4,875,626,000	10,495,166,000	3,221,084,000	3,221,084,000
b) Vay dài hạn	265,969,232,795	265,969,232,795	101,069,363,769	158,445,275,709	208,593,320,855	208,593,320,855
- Vay ngân hàng	265,969,232,795	265,969,232,795	101,069,363,769	158,445,275,709	208,593,320,855	208,593,320,855
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	30,264,825,167	30,264,825,167	22,000,000,000	-	52,264,825,167	52,264,825,167
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (vi)	112,309,717,642	112,309,717,642	41,425,000,004	109,146,458,322	44,588,259,324	44,588,259,324
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN (vii)	96,872,822,835	96,872,822,835	27,149,197,765	25,166,120,000	98,855,900,600	98,855,900,600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long(viii)	26,521,867,151	26,521,867,151	10,495,166,000	24,132,697,387	12,884,335,764	12,884,335,764
Cộng	754,842,955,809	754,842,955,809	1,176,433,468,303	1,300,546,449,871	630,729,974,241	630,729,974,241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 4,7%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 150 tỷ đồng, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 4,6%/năm, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 30 tỷ đồng.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất từ 5,1%-5,56%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An với hạn mức vay là 200 tỷ VND (bao gồm hạn mức của CN Cần Thơ), thời hạn vay từ ngày 25/06/2024 đến hết ngày 06/06/2025. Lãi suất từ 4,8%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản.
- (v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.
- (vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hữu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hữu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO-CTCP; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 01/2023/HĐCVDADADT/NHCT320-BENOVAS ngày 27 tháng 12 năm 2023, hạn mức cho vay là 281 tỷ đồng, nguồn vốn vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất thiết bị y tế Benovas, với lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa đến ngày 30 tháng 06 năm 2025. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là nhà máy Vikimco.
- (vii) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022; hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC ngày 31/01/2023; Hợp đồng số 24/2023/CN.MN-CTTC ngày 16/03/2023; hợp đồng số 02.069/2023/TSC-CTTC ngày 01/11/2023. Lãi suất cho thuê 9,5%-11,0%/năm.
- (viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 02/2023/742762/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023 với mục đích vay đầu tư dự án "Xây dựng kho Dược phẩm và Tòa nhà R&D đạt tiêu chuẩn GSP, GLP"; hạn mức là 59.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay được thế chấp là Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 100/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 096/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2023)	730,410,300,000	220,358,863,743	20,166,850	422,843,538,261	18,024,495,298	1,391,657,364,152
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	61,717,400,131	416,964,245	62,134,364,376
Trích lập quỹ	-	-	-	(3,000,000,000)	-	(3,000,000,000)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	730,410,300,000	220,358,863,743	20,166,850	481,560,938,392	18,441,459,543	1,450,791,728,528
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	53,571,100,053	574,399,649	54,145,499,702
Tăng khác (i)	-	-	-	255,770,652	-	255,770,652
Trích lập quỹ (ii)	-	-	-	(2,000,000,000)	-	(2,000,000,000)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	730,410,300,000	220,358,863,743	20,166,850	533,387,809,097	19,015,859,192	1,503,192,998,882

(i) Là khoản chênh lệch giữa số tiền phải trả bộ y tế giữa bản án sơ thẩm và phúc thẩm.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 25 tháng 04 năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 - Trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 2.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 31/12/2024, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	730,410,300,000	-	-	730,410,300,000
Cộng	730,410,300,000	-	-	730,410,300,000

b) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	Cổ phiếu 73,041,030	Cổ phiếu 73,041,030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	8,975.76	6,882.54

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	760,591,016,072	785,871,643,101
- Doanh thu bán hàng hóa	572,035,523,132	384,601,488,261
	1,332,626,539,204	1,170,473,131,362
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	21,316,318,365	21,383,730,463
- Giảm giá hàng bán	3,877,144	198,491,808
- Hàng bán bị trả lại	4,508,901,675	4,944,608,847
	25,829,097,184	26,526,831,118
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,306,797,442,020	1,143,946,300,244

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	540,724,008,211	354,388,431,956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

- Giá vốn của thành phẩm	558,401,287,937	574,562,220,517
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,968,161,195	5,081,757,457
Cộng	1,102,093,457,343	934,032,409,930

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	610,457,521,152	627,515,091,970
Chi phí nhân công	120,461,680,790	125,358,231,549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38,257,540,254	38,278,183,559
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	88,609,162	(1,287,804,169)
Chi phí khác bằng tiền	134,250,263,509	123,759,541,703
Cộng	903,515,614,867	913,623,244,612

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5,612,945,845	8,513,338,910
Lãi chênh lệch tỷ giá	274,730,039	348,505,028
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	28,666,177,655	31,153,888,974
Cộng	34,553,853,539	40,015,732,912

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	25,386,683,521	29,170,083,104
Lỗ chênh lệch tỷ giá	122,356,166	3,053,481,847
Chi phí tài chính khác	107,775,340	1,360,376,028
Cộng	25,616,815,027	33,583,940,979

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	37,990,611,442	39,828,419,333
Chi phí đồ dùng văn phòng	433,753,903	396,008,637

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HNBan hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Chi phí khấu hao TSCĐ	2,115,491,030	1,783,319,055
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	47,358,707,104	43,277,642,822
Chi phí bằng tiền khác	3,028,216,759	2,582,609,186
Cộng	90,926,780,238	87,867,999,033

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên	25,896,969,794	25,189,326,312
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,648,908,275	341,402,704
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,491,854,188	2,580,397,104
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	88,609,162	(1,287,804,169)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,885,419,443	22,298,796,759
Chi phí bằng tiền khác	1,935,239,838	2,197,891,281
Cộng	53,947,000,700	51,320,009,991

30. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	370,636,365
Các khoản khác	490,402,302	658,952,141
Cộng	490,402,302	1,029,588,506

31. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	480,842,296	76,571,439
Cộng	480,842,296	76,571,439

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13,138,626,358	14,925,818,284

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53,571,100,053	61,717,400,131
Lợi nhuận dùng trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2,000,000,000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	53,571,100,053	59,717,400,131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	73,041,030	73,041,030
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	733	818
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10,000	10,000

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	2,085,304,168	2,197,854,935
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	336,000,000	336,000,000

Chi tiết thu nhập 12 tháng năm 2024 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao 12 tháng/2024	Thu nhập/Thù lao 12 tháng/2023
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	60,000,000	60,000,000
2	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	16,000,000	48,000,000
3	Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên HĐQT	32,000,000	-
4	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	48,000,000	48,000,000
5	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	48,000,000	48,000,000
6	Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	16,000,000	48,000,000
7	Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên HĐQT	32,000,000	-
8	Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Trưởng BKS	24,000,000	-
9	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	28,000,000	36,000,000
10	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	8,000,000	24,000,000
11	Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS	24,000,000	24,000,000
12	Ông Lương Trọng Hải	Tổng Giám Đốc	493,288,000	796,826,918
13	Ông Nguyễn Văn Bản	Tổng Giám Đốc	21,744,445	
14	Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó Tổng giám đốc	1,130,270,382	962,150,747
15	Bà Trần Khiêm	Phó Tổng giám đốc	330,450,000	310,302,688
16	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	109,551,341	128,574,582
	Tổng		2,421,304,168	2,533,854,935

(Số liệu lấy tại báo cáo tài chính DCL riêng)

34.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng, tiền điện		11,087,271,138	11,104,646,874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Mua tài sản cố định		1,000,000,000	-
Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Liên quan với Công ty mẹ		
Mua hàng		-	192,042,500
Công ty Cổ phần FIT Comestics	Liên quan với Công ty mẹ		
Mua hàng		267,248,118	202,676,310
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Liên quan với Ban Giám đốc đến ngày 01/08/2024		-
Mua hàng		110,221,873,266	238,512,039,365
Bán hàng		10,724,016,500	16,762,581,000
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		
Chuyển tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư		-	58,900,000,000
Thu tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư		500,000,000	13,800,000,000
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư phải thu		2,732,199,172	1,665,845,754
Chuyển trả tiền gốc hợp đồng hợp tác đầu tư		-	9,925,000,000
Lợi nhuận phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư		-	119,800,685
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng Công ty mẹ		
Mua hàng		148,027,476,988	-
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		3,000,000,000	22,000,000,000
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư phải trả		107,775,340	1,240,575,344
Thu hồi gốc theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	8,700,000,000
Lợi nhuận phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư		-	106,538,903
Số dư các bên liên quan			
	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả người bán		11,292,093,055	6,846,219,493
Phải trả khác		1,088,504,119	1,168,917,407
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		-
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		4,398,044,926	1,665,845,754
Phải thu gốc Hợp tác đầu tư		44,600,000,000	45,100,000,000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng Công ty mẹ		
Phải trả người bán		36,505,379,591	-
Phải trả gốc Hợp tác đầu tư		-	3,000,000,000
Phải trả lợi nhuận Hợp tác đầu tư		-	145,810,961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cùng kỳ năm trước



Nguyễn Văn Bản

Tổng Giám Đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

Bùi Thị Mỹ Đang

Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đang

Người lập biểu

